

THỰC TRẠNG NHẬN THỨC CỦA NGƯỜI DÂN VỀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG

Lê Hương

Viện Tâm lý học.

1. Nhận thức của người dân về thực trạng tài nguyên, môi trường ở nước ta hiện nay

Vấn đề nâng cao nhận thức của người dân về tài nguyên, môi trường đã được Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm. Trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2005, có hiệu lực thi hành từ 01/7/2006, tại điều 5 và điều 35 đã ghi rõ: Nhà nước và các cơ quan quản lý môi trường có trách nhiệm tuyên truyền, giáo dục, vận động, kết hợp áp dụng các biện pháp hành chính, kinh tế và các biện pháp khác để xây dựng ý thức tự giác, kỷ cương trong hoạt động bảo vệ môi trường. Chỉ thị 36 - CT/TU của Đảng về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước cũng xác định vấn đề nâng cao nhận thức của người dân về tài nguyên, môi trường là giải pháp hàng đầu. Theo tinh thần này, cho đến nay, các cơ quan có trách nhiệm từ cấp trung ương đến địa phương đã tiến hành tuyên truyền với nhiều kênh khác nhau như báo chí, truyền hình, tờ rơi, tranh cổ động..., tổ chức hàng trăm lớp tập huấn cho nhiều loại đối tượng, phát động nhiều phong trào nhằm nâng cao nhận thức của người dân về vấn đề tài nguyên, môi trường. Vì thế mà khi đánh giá về công tác nâng cao nhận thức và giáo dục bảo vệ môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã nhận xét rằng: "bước đầu đã tạo được những chuyển biến sâu sắc về nhận thức môi trường của mọi tầng lớp nhân dân" (1, tr. 213).

Để tìm hiểu thực trạng nhận thức của người dân về vấn đề này, chúng tôi đã tiến hành khảo sát tại 3 tỉnh, thành là Hà Nội, Hà Tây và Hoà Bình⁽²⁾. Lĩnh vực tài nguyên, môi trường là một lĩnh vực rất rộng, song do một số lý do khách quan và chủ quan, nội dung khảo sát của chúng tôi chỉ tập trung vào một số lĩnh vực là tài nguyên rừng và các loài động thực vật, tài nguyên nước và môi trường sống nói chung. Kết quả khảo sát cho thấy 82,0% số người tham gia khảo sát biết rằng tại nhiều vùng ở Việt Nam mạch nước ngầm có thể khai

thác cho sinh hoạt đã ngày càng hạ thấp so với mặt đất: 91,2% - hiểu rằng nguồn nước có thể khai thác cho sinh hoạt tại nhiều vùng ở nước ta đã bị ô nhiễm khá nghiêm trọng; 94,8% - hiện nay ở Việt Nam độ che phủ của rừng đã giảm sút nghiêm trọng; 98,3% - trong mấy năm qua cháy rừng, phá rừng đã xảy ra ở nhiều nơi; 94,3% - nhiều loài gỗ quý hiếm trên rừng Việt Nam đã bị khai thác quá mức; 95,5% - ở Việt Nam, một số loài thú rừng có nguy cơ bị diệt chủng bởi con người; 84,2% - môi trường sống ở nhiều làng nghề Việt Nam có xu hướng xuống cấp nghiêm trọng; 91,0% - tại một số thành phố lớn ở Việt Nam, ô nhiễm bụi và khí thải độc hại đã vượt tiêu chuẩn cho phép nhiều lần. Trong đó, tài nguyên rừng, bao gồm cả động thực vật, được người dân đánh giá là có tình trạng suy thoái nghiêm trọng nhất (ĐTB = 3,54), tiếp theo là tình trạng ô nhiễm môi trường sống nói chung (ĐTB = 2,99) và cuối cùng là mức độ ô nhiễm nước (ĐTB = 2,72).

Bảng 1: Nhận thức của người dân về trữ lượng và chất lượng một số loại tài nguyên và thực trạng môi trường

Các loại tài nguyên, môi trường	ĐTB	Độ lệch chuẩn
1. Nhận thức về trữ lượng nước ngọt.	3,10	0,57
2. Nhận thức về trữ lượng rừng.	3,06	0,59
3. Nhận thức về trữ lượng các loại động vật.	3,18	0,45
4. Nhận thức về tình trạng ô nhiễm nước.	2,72	0,53
5. Nhận thức về chất lượng rừng.	3,54	0,69
6. Nhận thức về chất lượng môi trường sống.	2,99	0,52

Ghi chú: ĐTB: Điểm trung bình. Điểm tối thiểu = 1, điểm tối đa = 4, điểm trung vị = 2,5... Điểm càng cao thì vấn đề được nhìn nhận càng nghiêm trọng.

Những kết quả này cho thấy rằng, đa số người dân có những hiểu biết khá tốt về thực trạng trữ lượng và chất lượng các loại tài nguyên như rừng, nguồn nước ngọt, các loại động thực vật, về chất lượng môi trường sống nói chung ở Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, cũng tồn tại một thực trạng là hiểu biết của không ít người dân về những vấn đề này chưa thật đầy đủ, sâu sắc và cụ thể.

Cũng theo các kết quả khảo sát của chúng tôi thì có tới 33,9% số người cho rằng Việt Nam có nguồn tài nguyên nước vô tận; 36,9% - Việt Nam có nguồn tài nguyên rừng vô tận; 27,5% - cho rằng chỉ có nguồn nước mặt mới có thể bị ô nhiễm, còn nguồn nước ngầm nằm sâu trong lòng đất không thể bị ô nhiễm; 29,2% - ở Việt Nam, môi trường sống ở các thành phố lớn mới bị ô

nhễm, còn môi trường nông thôn chưa có vấn đề gì và 16,9% số người cho rằng thú rừng là do tự nhiên tạo ra, con người không nên lo rằng chúng có thể bị diệt chủng. Nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới đã nhận định chính nhận thức sai lệch, rằng nguồn tài nguyên thiên nhiên có trên trái đất là vô tận, khi nguồn cung cấp ở chỗ này cạn kiệt thì con người có thể chuyển sang chỗ khác, nhận thức không đúng về nguồn gốc hình thành của các nguồn tài nguyên... đã là một trong những nguyên nhân làm cho con người có những hành vi không thân thiện với tài nguyên, môi trường.

Với câu hỏi: "Ông (Bà) hãy nêu 4 hậu quả của việc cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường" chúng tôi nhận thấy rằng, không ít người nêu được những hậu quả chính xác. Chẳng hạn, trong số những người đã nêu ra được những hậu quả khác nhau của tình trạng suy thoái tài nguyên, môi trường thì 74,8% - hiểu rằng khi diện tích rừng và chất lượng rừng, số lượng động vật rừng bị suy giảm thì điều đó có thể làm gia tăng thiên tai, 68,8% - cho rằng sẽ làm thay đổi khí hậu, mất cân bằng sinh thái, 41,9% - làm giảm đa dạng sinh học, 14,6% - làm giảm nguồn nước. Họ hiểu rằng, ô nhiễm nguồn nước có thể gây ra bệnh tật (80,3%), làm diệt chủng các loại sinh vật sống dưới nước (15,7%). Nếu nguồn nước bị khai thác bừa bãi thì sẽ dẫn đến chỗ làm cạn kiệt nguồn tài nguyên nước (73,3%), dẫn tới mất mùa (17,0%). Khi các chất thải không được xử lý đúng cách có thể gây ô nhiễm môi trường (89,4%), gia tăng bệnh tật (66,0%)...

Thế nhưng, có tới khoảng hơn 1/5 số người tham gia khảo sát không nêu được hậu quả nào, khoảng 50 - 60% số người được hỏi nêu được 1 đến 2 hậu quả, số người nêu được cả 4 hậu quả rất thấp, khoảng 2 - 4% (xem bảng 2).

Bảng 2: Tỷ lệ số người nêu được các hậu quả của sự suy thoái tài nguyên, ô nhiễm môi trường (%)

Số lượng hậu quả được nêu	Khi diện tích và chất lượng rừng, số lượng động thực vật giảm sút	Khi ô nhiễm nước hay trữ lượng nước giảm sút	Khi rác thải không được xử lý đúng mức
Không nêu được hậu quả nào	24,9	24,9	22,2
Nêu được 1 hậu quả	19,7	24,9	24,2
Nêu được 2 hậu quả	33,9	36,4	38,4
Nêu được 3 hậu quả	19,2	11,5	12,7
Nêu được 4 hậu quả	2,2	2,2	2,5
	100,0	100,0	100,0

Chúng ta có một bức tranh tương tự khi tìm hiểu hiểu biết của người dân về các nguyên nhân gây suy giảm tài nguyên, ô nhiễm môi trường.

Bảng 3: Tỷ lệ người dân nêu được các nguyên nhân gây suy giảm tài nguyên, ô nhiễm môi trường (%)

Số lượng nguyên nhân được nêu	Khi diện tích và chất lượng rừng, số lượng động thực vật giảm sút	Khi ô nhiễm nước hay trữ lượng nước giảm sút	Khi rác thải không được xử lý đúng mức
Không nêu được nguyên nhân nào	13,0	14,0	14,8
Nêu được 1 nguyên nhân	15,5	26,4	29,3
Nêu được 2 nguyên nhân	50,9	36,7	35,8
Nêu được 3 nguyên nhân	17,5	18,7	16,8
Nêu được 4 nguyên nhân	3,2	4,2	3,3
	100,0	100,0	100,0

Nhìn chung, hiểu biết của người dân về các nguyên nhân gây suy giảm tài nguyên, làm ô nhiễm môi trường khá quan hơn so với hiểu biết của họ về những hậu quả của tình trạng này. Song, cũng có đến gần 1/6 số người không nêu ra được một nguyên nhân nào, khoảng hơn 60% - kể ra được 1 - 2 nguyên nhân, số người kể được 4 nguyên nhân cũng rất ít, từ 3% - 4%.

Đa số người dân nhận thấy nguyên nhân gây suy giảm tài nguyên, làm ô nhiễm môi trường nằm trong những hành động của con người và trong cách thức quản lý tài nguyên, môi trường của các cơ quan chức năng. 81,9% số người cho rằng, nguyên nhân gây suy thoái rừng và động vật rừng là do phá rừng; 73,9% - do săn bắt thú rừng bừa bãi; 24,6% - do các cơ quan chức năng quản lý chưa tốt. 65,4% số người cho rằng nguyên nhân gây giảm trữ lượng và chất lượng nước ngọt là do con người khai thác nước bừa bãi; 50,7% - do các chất độc hại thải ra từ các cơ sở sản xuất; 39,5% - do phá rừng, cháy rừng. 65,4% số người cho rằng nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường là do rác thải từ các cơ sở sản xuất chưa được xử lý tốt; 51,6% - do ý thức người dân chưa cao; 24,6% - do quản lý nhà nước kém hiệu quả...

Có thể những số liệu nêu trên chưa thật chính xác về mặt định lượng, bởi có những người do những lý do khác nhau đã không trả lời các câu hỏi mở về hậu quả và nguyên nhân của tình trạng suy thoái tài nguyên, môi trường.

Tuy nhiên, điều này cũng nói lên một điều rằng, họ là những người chưa thật sự quan tâm đến vấn đề môi trường, những hiểu biết về hậu quả và nguyên nhân của sự suy giảm tài nguyên, ô nhiễm môi trường không thường xuyên nằm trên tầng ý thức của họ và do đó không thể hướng dẫn hành vi của họ trong thực tiễn cuộc sống.

Nhìn lại kết quả nghiên cứu của một số tác giả khác, chúng tôi càng khẳng định rằng, nhận thức của người dân về vấn đề tài nguyên, môi trường chưa thật sâu sắc, chưa gắn với đời sống thực của họ.

Kết quả khảo sát đồng bào dân tộc ở Tây Nguyên do Viện Tâm lý học thực hiện năm 2002⁽³⁾ cho thấy, hầu hết những người tham gia khảo sát (95,1%) ủng hộ chính sách trồng rừng và bảo vệ rừng của Nhà nước, họ hiểu rằng điều đó là cần thiết; song có tới 20,3% số người cho rằng các dân tộc bản địa ở Tây Nguyên đã có thói quen du canh du cư lâu đời, nên việc đốt rừng làm rẫy là chuyện bình thường, không nên phê phán và 6,9% số người không thể xác định được việc phê phán đồng bào dân tộc đốt rừng làm rẫy là nên hay không nên; 38,5% - nhìn nhận rằng thiên tai là do trời làm ra, không phụ thuộc vào con người.

Trên cơ sở nghiên cứu ý thức về môi trường sinh thái của người dân tại 4 tỉnh Bắc Giang, Hải Dương, Thừa Thiên Huế và Đồng Nai (nghiên cứu được tiến hành năm 2002), Phạm Thành Nghị đã có những nhận xét như sau:

- Nhận thức của người dân về thực trạng môi trường như là không gian sống tương đối tốt.

- Hiểu biết về các nguồn tài nguyên chưa thật tốt. Đa số người dân cho rằng chỉ khoáng sản mới là tài nguyên mà chưa ý thức được đất và nước cũng là những nguồn tài nguyên quý giá, vì thế họ chưa hiểu sâu sắc rằng việc tăng lên vô hạn sự tiêu thụ tài nguyên trong một thế giới có hạn sẽ làm cạn kiệt tài nguyên, suy thoái môi trường.

- Hầu hết người dân chưa hiểu đầy đủ về thành phần của hệ sinh thái gồm vật sản xuất, vật tiêu thụ và vật phân giải, về sự vận động và mối quan hệ phụ thuộc giữa chúng.

- Phần lớn người dân biết rằng, con người thường xuyên tác động vào môi trường và gây ra ô nhiễm, nhưng họ lại không nhận ra chính việc làm của họ như đốt than, sử dụng các phương tiện giao thông vận tải, đốt rác thải... đã góp phần gây ô nhiễm môi trường, gây hiệu ứng nhà kính và làm trái đất nóng lên (4, tr. 266 - 271).

Chúng ta đều biết hành vi của con người chịu sự chi phối của nhiều nhân tố khác nhau, trong đó vốn kiến thức mà con người có là một trong những nhân tố có khả năng chỉ dẫn hành vi về mặt lý tính. Điều này có nghĩa là vốn

kiến thức của con người cho phép họ xây dựng kế hoạch hành vi mà họ dự định thực hiện, xác định các điều kiện cần có và lường trước những hậu quả có thể xảy ra. Tuy nhiên, khả năng chỉ dẫn hành vi của nhận thức phụ thuộc vào những đặc điểm sau đây của vốn kiến thức:

- Mức độ sâu sắc của vốn kiến thức. Khả năng chỉ dẫn hành vi của nhận thức tùy thuộc vào việc con người có được những hiểu biết về một lĩnh vực nhất định có đủ sâu sắc ở mức độ cần thiết hay không. Những hiểu biết chung của không ít người dân về thực trạng tài nguyên, môi trường mới chỉ làm cho họ thấy rằng cần phải có những thay đổi trong quan hệ với tài nguyên, môi trường, mà chưa chỉ ra được cần phải thay đổi như thế nào. Những chỉ dẫn cụ thể về cách thức hành động nhằm cải thiện môi trường chỉ có thể có được khi người dân hiểu ở những mức độ khác nhau những nguyên nhân làm suy giảm tài nguyên, ô nhiễm môi trường.

- Mức độ gắn kết của vốn kiến thức với thực tiễn cuộc sống của người dân. Mỗi hành động của con người đều có tính mục đích và được định hướng bởi những động cơ nhất định. Vì vậy, những kiến thức gắn với thực tiễn cuộc sống của người dân, liên quan đến những lợi ích của họ không chỉ có khả năng chỉ dẫn những hành vi cụ thể mà còn định hướng hoạt động sống nói chung của họ trong thời gian dài.

- Tính cụ thể của vốn kiến thức. Thông thường, những hiểu biết chung chung, hoặc quá xa vời so với trình độ dân trí nói chung, kiểu như "khí CO₂ tăng là nguyên nhân gây hiệu ứng nhà kính" ít có khả năng chỉ dẫn hành vi của người dân, đặc biệt là những người có trình độ học vấn thấp. Cần cung cấp những hiểu biết cụ thể hơn, chẳng hạn: "Không nên đốt rác vì khói làm tăng lượng khí CO₂ trong bầu khí quyển, góp phần làm trái đất nóng lên".

Những số liệu khảo sát thực tế nêu trên đã cho thấy một thực trạng là công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức của người dân về tài nguyên, môi trường đã có những thành quả không thể phủ nhận. Tuy nhiên, vẫn có những khoảng trống khá lớn, đặc biệt là việc cung cấp những kiến thức có khả năng chỉ dẫn cho những hành động cụ thể. Ngoài ra, việc đưa các giá trị môi trường trở thành những giá trị bên trong, có khả năng điều chỉnh hành vi của người dân cũng còn hạn chế.

2. Hiểu biết của người dân về các luật, các quy định liên quan đến tài nguyên, môi trường

Nhìn chung, các luật và văn bản pháp quy về tài nguyên, môi trường là những quy định chung, là cơ sở để con người có thể định hướng xây dựng hoặc phán xét các hành vi trong quan hệ với tài nguyên, môi trường và điều chỉnh những hành vi đó khi cần thiết. Vì vậy, sự hiểu biết của người dân về luật và các quy định này có ý nghĩa rất lớn. Các kết quả khảo sát thực tiễn cho thấy,

khoảng trên dưới 70% đến trên 80% số người đã từng đọc, nghe về những quy định như: "Các cơ sở sản xuất, khai khoáng không được xả khí, nước thải chưa được xử lý vào không khí, nguồn nước làm ô nhiễm nguồn nước"; "Nghiêm cấm mọi hành vi phá rừng, đốt rừng, lấn chiếm rừng, khai thác, mua bán, vận chuyển lâm sản, săn bắt động vật rừng trái quy định của pháp luật"... (mặc dù vậy, chúng tôi nghĩ rằng, các kết quả này có thể cao hơn so với thực tế, bởi có thể có những người dân trả lời theo mong muốn xã hội). Tuy nhiên, cũng không ít người đã không biết đến những quy định như: "Tất cả các phương tiện giao thông cơ giới không được thải bụi, dầu, khí có chứa chất độc ra môi trường vượt quá tiêu chuẩn cho phép" (32,9%); "Nghiêm cấm thải khói bụi, khí độc, mùi hôi thối gây hại vào không khí" (28,3%); "Việc xuất khẩu động vật, thực vật sống phải được Bộ Lâm nghiệp cho phép" (26,7%)... Trên thực tế, còn có nhiều quy định của các cơ quan quản lý tài nguyên, môi trường mà người dân không được biết, nhất là những người dân ở vùng sâu, vùng xa thường có những hoạt động trực tiếp liên quan đến tài nguyên thiên nhiên. Chẳng hạn, không ít người không biết những khu rừng nào bị cấm khai thác và cụ thể bị cấm khai thác những gì. Cũng không ít người dân được giao quản lý rừng nhưng không biết họ phải bảo vệ những gì và có quyền khai thác gì từ những khu rừng mà họ quản lý. Có rất nhiều luật, quy định về việc sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường đã được ban hành và công bố rộng rãi trên sách báo, nhưng người dân vẫn không biết bởi vì những văn bản pháp luật đó không được thực thi nghiêm túc trong thực tiễn cuộc sống. Chẳng hạn, những quy định về xử lý rác thải, khí thải, về tiếng ồn... Hậu quả tai hại là khoảng cách giữa việc ban hành luật và việc thực thi luật đã hình thành nên tâm thế coi thường luật pháp ở người dân, mà việc xóa bỏ tâm thế này không phải là một công việc dễ dàng có thể thực hiện ngày một ngày hai.

Chú thích

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường. *Hiện trạng môi trường Việt Nam năm 2003*.
2. Có hơn bốn trăm người dân ở các địa bàn khảo sát đã tham gia trả lời bảng hỏi về nhận thức, thái độ và hành vi của họ trong quan hệ với tài nguyên, môi trường. Khảo sát thực tiễn được tiến hành vào tháng 5 - 8, năm 2004.
Các số liệu trong bài bày được rút ra từ kết quả nghiên cứu đề tài cấp bộ: "Nhân tố con người trong quản lý nhà nước đối với tài nguyên, môi trường" do TS. Lê Thanh Hương làm chủ nhiệm, Viện Tâm lý học là cơ quan chủ trì.
3. Dự án điều tra cơ bản toàn quốc: "Một số yếu tố tâm lý ảnh hưởng đến sự ổn định và phát triển ở Tây Nguyên" do PGS.TS. Vũ Dũng làm chủ nhiệm.
4. Phạm Thành Nghị. *Hiện trạng và giải pháp nâng cao ý thức sinh thái cộng đồng*, trong "Nghiên cứu con người và nguồn nhân lực", Niên giám số 3, GS.TS. Phạm Minh Hạc chủ biên, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004.